nì xiàng

逆向

adjective/noun · reverse direction

Example Sentences

Tā tí chū le yī gè nì xiàng sī wéi de guān diǎn
他提出了一个逆向思维的观点。

He proposed a viewpoint based on reverse thinking.

Zài nì xiàng gōng chéng zhōng wǒ men xū yào fēn xī chǎn pǐn de jié gòu
在逆向工程中，我们需要分析产品的结构。

In reverse engineering, we need to analyze the product's structure.
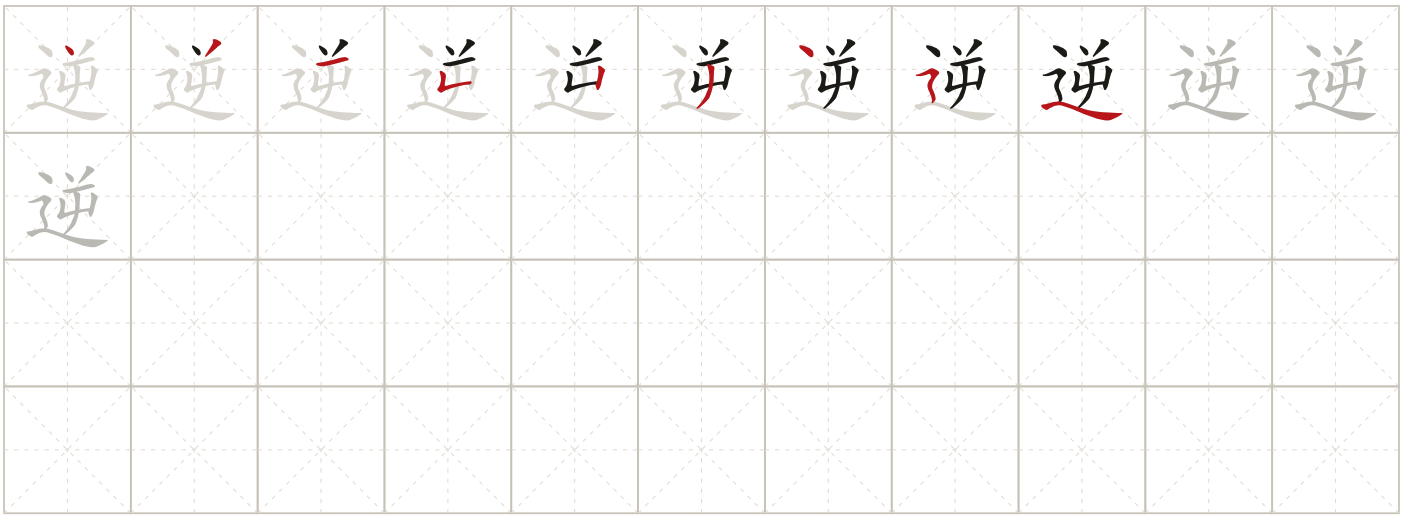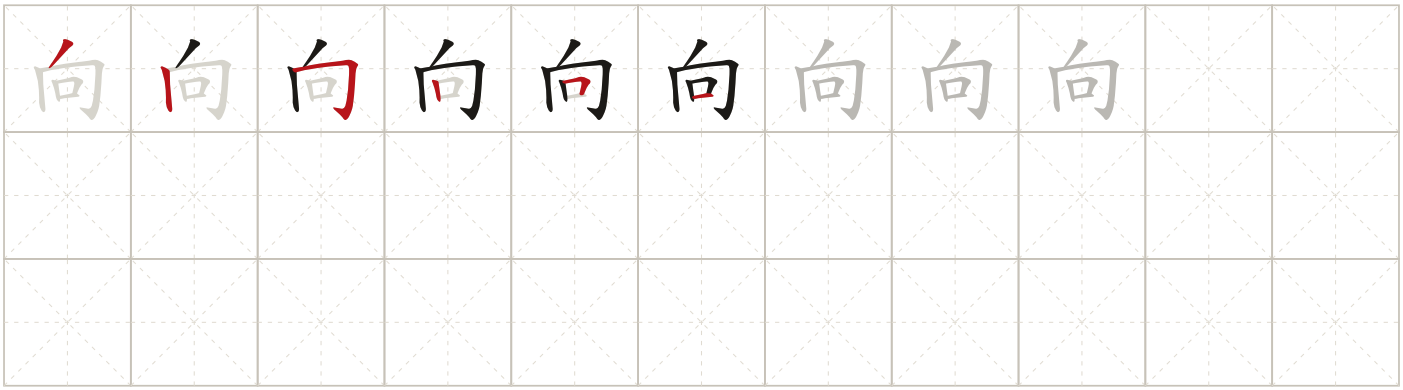
Trace each character, then write the word on your own.